



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4 926 266 449	9 475 780 773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 659 022 168	7 349 149 603
1. Tiền	111	V.01	659 022 168	2 349 149 603
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		166 256 116	91 236 000
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		492 766 052	2 257 693 603
- Tiền đang chuyển	11C			220 000
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 000 000 000	5 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		621 344 922	555 905 473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		908 566 218	819 040 978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78 240 000	78 240 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	383 728 401	407 814 192
- Phải thu khác 138	13A		333 228 401	357 814 192
- Phải thu khác -141	13B		500 000	
- Phải thu khác 244	13C		50 000 000	50 000 000
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 749 189 697	- 749 189 697
IV. Hàng tồn kho	140		1 357 556 800	1 477 603 480
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 357 556 800	1 477 603 480
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		189 096 167	234 535 906
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		803 185 281	873 465 599
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		365 275 352	369 601 975
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		288 342 559	93 122 217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		274 287 027	79 066 685

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	14 055 532	14 055 532
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		64 811 611 514	66 147 172 895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	47 948 512 354	48 896 850 914
1. TSCĐ hữu hình	221		42 976 223 009	43 924 561 569
- Nguyên giá	222		196 105 798 329	196 105 798 329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-153 129 575 320	-152 181 236 760
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4 972 289 345	4 972 289 345
- Nguyên giá	228		8 416 184 634	8 416 184 634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 443 895 289	-3 443 895 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 045 151 054	5 045 151 054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 045 151 054	5 045 151 054
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8 586 891 822	8 586 891 822
1. Đầu tư vào công ty con	251		11 963 012 280	11 963 012 280
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		-3 376 120 458	-3 376 120 458
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 231 056 284	3 618 279 105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 231 056 284	3 618 279 105

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		69 737 877 963	75 622 953 668
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		18 725 746 356	17 986 558 549
I. Nợ ngắn hạn	310		18 652 442 154	17 913 254 347
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2 160 000 000	
- Vay ngắn hạn	A31		2 160 000 000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		496 828 990	3 160 641 645
3. Người mua trả tiền trước	313		381 566 501	798 836 215
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12 371 540 053	10 922 433 763
5. Phải trả người lao động	315		1 426 407 828	1 848 650 415
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	121 802 685	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 350 377 438	715 954 650
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		1 320 143 738	715 954 650
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		30 233 700	
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		343 918 659	466 737 659
II. Nợ dài hạn	330		73 304 202	73 304 202
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	73 304 202	73 304 202
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		51 012 131 607	57 636 395 119
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	51 012 131 607	57 636 395 119
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

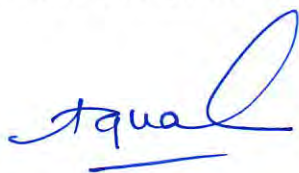
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-51 375 939 171	-44 751 675 659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-44 751 675 659	-23 878 825 043
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		-6 624 263 512	-20 872 850 616
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		69 737 877 963	75 622 953 668

Hội An, ngày 18 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LÊ TIỀN DŨNG

Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ I/2022

DVT:VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý I/2022	Quý I/2021	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	3 750 657 001	3 102 101 535	3 750 657 001	3 102 101 535
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		3 750 657 001	3 102 101 535	3 750 657 001	3 102 101 535
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	8 043 202 119	7 890 225 919	8 043 202 119	7 890 225 919
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		-4 292 545 118	-4 788 124 384	-4 292 545 118	-4 788 124 384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	18 264 140	97 873 169	18 264 140	97 873 169
7. Chi phí tài chính	VI.28	19 539 509	10 044 008	19 539 509	10 044 008
- Trong đó: Lãi vay phải trả		19 234 849	10 044 008	19 234 849	10 044 008
8. Chi phí bán hàng		197 415 747	130 429 085	197 415 747	130 429 085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 128 774 152	2 172 215 735	2 128 774 152	2 172 215 735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		-6 620 010 386	-7 002 940 043	-6 620 010 386	-7 002 940 043
11. Thu nhập khác		1 051	92 147 296	1 051	92 147 296
12. Chi phí khác		4 254 177	2 571 535	4 254 177	2 571 535
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 4 253 126	89 575 761	- 4 253 126	89 575 761
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		-6 624 263 512	-6 913 364 282	-6 624 263 512	-6 913 364 282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		-6 624 263 512	-6 913 364 282	-6 624 263 512	-6 913 364 282
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hội An, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/03/2022	Lũy kế đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-6 624 263 512	-6 913 364 282
2. Điều chỉnh cho các khoản			949 309 270	1 396 390 567
- Khấu hao tài sản cố định	02		948 338 560	1 484 219 728
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 18 264 139	- 97 873 169
- Chi phí lãi vay	06		19 234 849	10 044 008
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-5 674 954 242	-5 516 973 715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 65 439 449	70 474 078
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120 046 680	21 752 303
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-1 297 993 193	826 193 413
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		192 002 479	536 208 373
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 19 234 849	- 10 044 008
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 19 234 849	- 10 044 008
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		18 264 139	97 873 169
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ DN	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		18 264 139	97 873 169
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 122 819 000	- 112 998 000
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 122 819 000	- 112 998 000
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6 850 127 435	-4 087 514 387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			-2 158 397 178
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101			-2 158 397 178
+ Phải thu người bán	2102			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/03/2022	Lũy kế đến 31/03/2021
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			-2 158 397 178
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3 645 000 000	1 293 461 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 485 000 000	-1 293 461 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2 160 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-4 690 127 435	-6 245 911 565
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7 349 149 603	8 391 582 850
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	2 659 022 168	2 145 671 285

Hội An, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 8 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/06/2020 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 05 tháng 04 năm 2018)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 27 tháng 11 năm 2017)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khu ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở

hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	166.256.116	91.236.000
Tiền gửi ngân hàng	492.766.052	2.257.693.603
Tiền đang chuyển	-	220.000
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	2.659.022.168	7.349.149.603

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	588.102.518	485.183.278
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	281.626.700	279.520.700
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	38.837.000	54.337.000
Cộng	908.566.218	819.040.978

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	78.240.000	78.240.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	-	-
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	-	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	-
Cộng	78.240.000	78.240.000

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	-	-
Phải thu tiền BHXH	-	-
Phải thu đặt cọc	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải thu khác	333.728.401	334.578.575
Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu)	-	23.235.617
Cộng	383.728.401	407.814.192

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	189.096.167	234.535.906
Công cụ, dụng cụ	803.185.281	873.465.599
Hàng hóa	365.275.352	369.601.975
Cộng	1.357.556.800	1.477.603.480

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>274.287.027</u>	<u>79.066.685</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.033.169.063	34.585.912.963	7.166.260.836	6.869.360.467	451.095.000	196.105.798.329
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	147.033.169.063	34.585.912.963	7.166.260.836	6.869.360.467	451.095.000	196.105.798.329
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	105.609.715.500	32.740.407.747	7.166.260.836	6.213.757.677	451.095.000	152.181.236.760
Tăng do trích khấu hao	691.307.741	174.323.018	-	82.707.801	-	948.338.560
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	106.301.023.241	32.914.730.765	7.166.260.836	6.296.465.478	451.095.000	153.129.575.320
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	41.423.453.563	1.845.505.216	-	655.602.790	-	43.924.561.569
Số cuối kỳ	40.732.145.822	1.671.182.198	-	572.894.989	-	42.976.223.009

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.842.004.634	5.574.180.000	8.416.184.634
Tăng do đánh giá lại	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	<u>2.842.004.634</u>	<u>5.574.180.000</u>	<u>8.416.184.634</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	2.842.004.634	601.890.655	3.443.895.289
Tăng do trích khấu hao	-	-	-
Giảm do đầu tư công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.842.004.634</u>	<u>601.890.655</u>	<u>3.443.895.289</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	4.972.289.345	4.972.289.345
Số cuối kỳ	-	<u>4.972.289.345</u>	<u>4.972.289.345</u>

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển phân bổ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- HM tại Khu DL Biển	-	-	-	-	-
- Dự án khác	-	-	-	-	-
- Dự án Khu Thanh Tây	-	-	-	-	-
- HM tại KS Hội An	5.045.151.054	-	-	-	5.045.151.054
Cộng	<u>5.045.151.054</u>	-	-	-	<u>5.045.151.054</u>

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	<u>3.231.056.284</u>	<u>3.618.279.105</u>

12. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	-	-
Kỹ quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	-	-
Đặt cọc Công ty TNHH Grabtaxi	-	-
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	-	-
Công ty CP The Open House	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	202.303.807	1.290.833.221
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	191.684.699	903.133.691
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	48.418.084	924.614.082
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	54.422.400	42.060.651
Cộng	496.828.990	3.160.641.645

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	123.567.192	141.761.911
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	240.199.309	650.576.015
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	17.800.000	6.498.289
Cộng	381.566.501	798.836.215

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	78.764.800	184.898.115	247.802.575	15.860.340
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.641.380	83.581.760	83.917.760	4.305.380
Tiền thuê đất	5.264.785.817	1.936.193.334	424.648.014	6.776.331.137
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	61.766	3.062.929	2.261.499	863.196
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	10.922.433.763	2.213.736.138	764.629.848	12.371.540.053

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	-	-

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	30.233.700	20.400.292
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	142.500.000	142.500.000
Phải trả phải nộp khác	1.177.643.738	553.054.358
Cộng	1.350.377.438	715.954.650

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	8.363.172	114.582.172
Quỹ phúc lợi	335.555.487	352.155.487
Cộng	343.918.659	466.737.659

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(23.878.825.043)	78.509.245.735
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	20.872.850.616	20.872.850.616
Số dư tại 31/12/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(44.751.675.659)	57.636.395.119
Số dư tại 01/01/2022	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(44.751.675.659)	57.636.395.119
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	6.624.263.512	6.624.263.512
Số dư tại 31/03/2022	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(51.375.939.171)	51.012.131.607

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63	63
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
Tổng doanh thu	3.750.657.001	3.102.101.535
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	2.230.054.410	2.348.948.874
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	1.163.746.302	420.112.112
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	356.856.289	333.040.549
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	-
Cộng	3.750.657.001	3.102.101.535

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	4.666.586.437	4.680.296.085
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	2.403.237.977	2.039.783.946
Giá vốn DLND Tam Thanh	973.377.705	1.170.145.888
Cộng	8.043.202.119	7.890.225.919

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.810.958	96.882.191
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	453.182	990.978
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ		-
Lãi dự thu		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Cộng	18.264.140	97.873.169

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
Chi phí lãi vay	19.234.849	10.044.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	304.660	-
Dự phòng tổn thất đầu tư		-
Cộng	19.539.509	10.044.008

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
Chi phí cho nhân viên	104.515.389	63.857.799
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	824.000	450.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.522.144	35.288.065
Chi phí hoa hồng	38.902.878	25.154.919
Chi phí bằng tiền khác	1.651.336	5.678.302
Cộng	197.415.747	130.429.085

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.406.847.364	1.460.124.274
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.773.687	51.547.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.019.651	90.430.688
Chi phí trợ cấp mất việc	66.077.500	33.740.000
Thuế, phí và lệ phí	48.533.154	17.951.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.417.638	300.730.806
Chi phí bằng tiền khác	199.105.158	217.691.000
Cộng	<u>2.128.774.152</u>	<u>2.172.215.735</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	-	-
Xử lý công nợ	1.051	3.816.296
Thu nhập khác	-	88.331.000
Cộng	<u>1.051</u>	<u>92.147.296</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ		
Chi phí khác	4.254.177	2.571.535
Cộng	<u>4.254.177</u>	<u>2.571.535</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.624.263.512)	(6.913.364.282)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2022

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

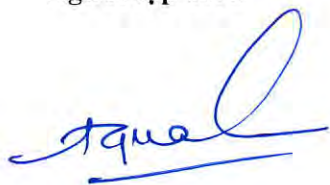
Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/03/2022

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	378.000.000	497.412.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	142.500.000	129.200.000
Cộng	520.500.000	626.612.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Quanh**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Ngọc Lan**

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

**Lê Tiến Dũng**

BÁO CÁO LÃI LỖ BỘ PHẬN
QUÝ I NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	3 750 657 001		2 230 054 410	1 163 746 302	356 856 289
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	3 750 657 001		2 230 054 410	1 163 746 302	356 856 289
4. Giá vốn hàng bán	11	8 043 202 119		4 666 586 437	2 403 237 977	973 377 705
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-4 292 545 118		-2 436 532 027	-1 239 491 675	- 616 521 416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18 264 140	18 036 009	126 136	82 971	19 024
7. Chi phí tài chính	22	19 539 509	19 234 849		304 660	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	19 234 849	19 234 849			
8. Chi phí bán hàng	24	197 415 747		59 573 840	113 133 947	24 707 960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 128 774 152	1 431 972 146	181 728 221	373 410 610	141 663 175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-6 620 010 386	-1 433 170 986	-2 677 707 952	-1 726 257 921	- 782 873 527
11. Thu nhập khác	31	1 051	848	1	202	
12. Chi phí khác	32	4 254 177		1 659	2 879 045	1 373 473
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 4 253 126	848	- 1 658	- 2 878 843	- 1 373 473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-6 624 263 512	-1 433 170 138	-2 677 709 610	-1 729 136 764	- 784 247 000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-6 624 263 512	-1 433 170 138	-2 677 709 610	-1 729 136 764	- 784 247 000

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	3 102 101 535		2 348 948 874	420 112 112	333 040 549
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	3 102 101 535		2 348 948 874	420 112 112	333 040 549
4. Giá vốn hàng bán	11	7 890 225 919		4 680 296 085	2 039 783 946	1 170 145 888
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-4 788 124 384		-2 331 347 211	-1 619 671 834	- 837 105 339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	97 873 169	97 717 266	68 232	54 601	33 070
7. Chi phí tài chính	22	10 044 008	10 044 008			
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	10 044 008	10 044 008			
8. Chi phí bán hàng	24	130 429 085		37 646 881	66 218 190	26 564 014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 172 215 735	1 450 192 328	276 061 555	307 084 865	138 876 987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-7 002 940 043	-1 362 519 070	-2 644 987 415	-1 992 920 288	-1 002 513 270
11. Thu nhập khác	31	92 147 296	22 001 496	6 145 000	64 000 800	
12. Chi phí khác	32	2 571 535	166 944		1 486 496	918 095
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	89 575 761	21 834 552	6 145 000	62 514 304	- 918 095
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-6 913 364 282	-1 340 684 518	-2 638 842 415	-1 930 405 984	-1 003 431 365
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-6 913 364 282	-1 340 684 518	-2 638 842 415	-1 930 405 984	-1 003 431 365